Số: 1593/ĐHYD-ĐTĐH
Thời gian ký: 2025-04-04T17:07:46+07:00

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 1593/ĐHYD-ĐTĐH ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	**SAU ĐẠI HỌC**			**360**	**273**	**75,83**
1	**Tiến sĩ**			**54**	**41**	**75,92**
1.1	**Tiến sĩ chính quy**			**54**	**41**	**75,92**
1.1.1	**Sức khỏe**	**972**		**54**	**41**	**75,92**
1.1.1.1	Khoa học y sinh	9720101	Sức khỏe	6	5	83,33
1.1.1.2	Ngoại khoa	9720104	Sức khỏe	10	7	70
1.1.1.3	Sản phụ khoa	9720105	Sức khỏe	5	1	20
1.1.1.4	Nhi khoa	9720106	Sức khỏe	2	3	150
1.1.1.5	Nội khoa	9720107	Sức khỏe	20	20	100
1.1.1.6	Điện quang và y học hạt nhân	9720111	Sức khỏe	6	0	0
1.1.1.7	Y tế công cộng	9720701	Sức khỏe	5	5	100
1.2	**Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài**			**0**		
2	**Thạc sĩ**			**306**	**232**	**75,81**
2.1	**Thạc sĩ chính quy**			**306**	**232**	**75,81**
2.1.1	**Sức khỏe**	**872**		**306**	**232**	**75,81**
2.1.1.1	Khoa học y sinh	8720101	Sức khỏe	15	4	26,66
2.1.1.2	Gây mê hồi sức	8720102	Sức khỏe	15	15	100
2.1.1.3	Ngoại khoa	8720104	Sức khỏe	45	40	88,88
2.1.1.4	Sản phụ khoa	8720105	Sức khỏe	25	23	92
2.1.1.5	Nhi khoa	8720106	Sức khỏe	25	25	100
2.1.1.6	Nội khoa	8720107	Sức khỏe	50	48	96
2.1.1.7	Điện quang và y học hạt nhân	8720111	Sức khỏe	30	30	100
2.1.1.8	Y học cổ truyền	8720115	Sức khỏe	10	9	90

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
2.1.1.9	Tai - Mũi - Họng	8720155	Sức khỏe	20	17	85
2.1.1.10	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	Sức khỏe	6	5	83,33
2.1.1.11	Điều dưỡng	8720301	Sức khỏe	20	8	40
2.1.1.12	Răng - Hàm - Mặt	8720501	Sức khỏe	25	4	16
2.1.1.13	Y tế công cộng	8720701	Sức khỏe	20	4	20
2.1.1.14	Quản lý bệnh viện	8720802	Sức khỏe	0		0
2.2	**Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài**			**0**		
B	**ĐẠI HỌC**			**2190**	**2069**	**94,47**
3	**Đại học chính quy**			**1890**	**1870**	**98,94**
3.1	**Chính quy**			**1690**	**1821**	**107,75**
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**			**0**		
3.1.2	**Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)**			**1690**	**1821**	**107,75**
3.1.2.1	**Sức khỏe**	**772**		**1690**	**1821**	**107,75**
3.1.2.1.1	Y khoa	7720101	Sức khỏe	440	459	104,31
3.1.2.1.2	Y học dự phòng	7720110	Sức khỏe	70	72	102,85
3.1.2.1.3	Y học cổ truyền	7720115	Sức khỏe	150	175	116,66
3.1.2.1.4	Dược học	7720201	Sức khỏe	210	254	120,95
3.1.2.1.5	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	270	305	112,96
3.1.2.1.6	Hộ sinh	7720302	Sức khỏe	50	23	46
3.1.2.1.7	Dinh dưỡng	7720401	Sức khỏe	50	16	32
3.1.2.1.8	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Sức khỏe	160	183	114,37
3.1.2.1.9	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe	170	194	114,11
3.1.2.1.10	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Sức khỏe	100	132	132
3.1.2.1.11	Y tế công cộng	7720701	Sức khỏe	20	8	40
3.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**			**90**	**22**	**24,44**
3.2.1	**Sức khỏe**	**772**		**90**	**22**	**24,44**
3.2.1.1	Y khoa	7720101	Sức khỏe	90	22	24,44

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**			**110**	**27**	**24,54**
3.3.1	**Sức khỏe**	**772**		**110**	**27**	**24,54**
3.3.1.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	80	27	33,75
3.3.1.2	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	10	0	0
3.3.1.3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe	10	0	0
3.3.1.4	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Sức khỏe	10	0	0
4	**Đại học vừa làm vừa học**			**300**	**199**	**66,33**
4.1	**Vừa làm vừa học**			**0**		
4.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**			**0**		
4.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**			**300**	**199**	**66,33**
4.3.1	**Sức khỏe**	**772**		**300**	**199**	**66,33**
4.3.1.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	120	100	83,33
4.3.1.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe	60	19	31,66
4.3.1.3	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Sức khỏe	70	73	104,28
4.3.1.4	Y tế công cộng	7720701	Sức khỏe	50	7	14